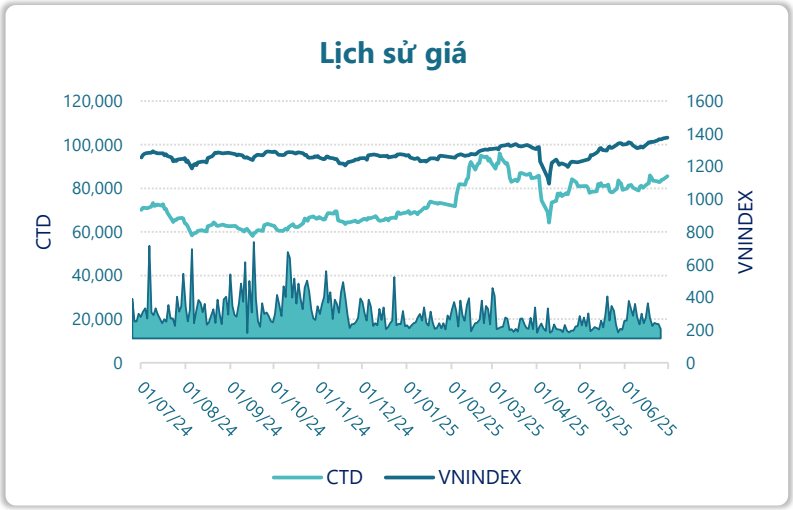
FireAnt

CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**85,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	96,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	58,126
SL cổ phiếu LH	101,430,014
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,122,250
% sở hữu nước ngoài	47.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,672
P/E	19.0
EPS	4,498

DT thuần

Q2/25

8,237

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3,234| 64.6%

YoY: ▲ 1,642| 24.9%

LN sau thuế

Q2/25

202

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 145| 253%

YoY: ▲ 133| 192%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

3.3%

+/- YoY: ▲ 1.8%

DT thuần

6T 2025

13,240

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,979| 17.6%

LN sau thuế

6T 2025

259

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 85.0| 48.8%

ROE

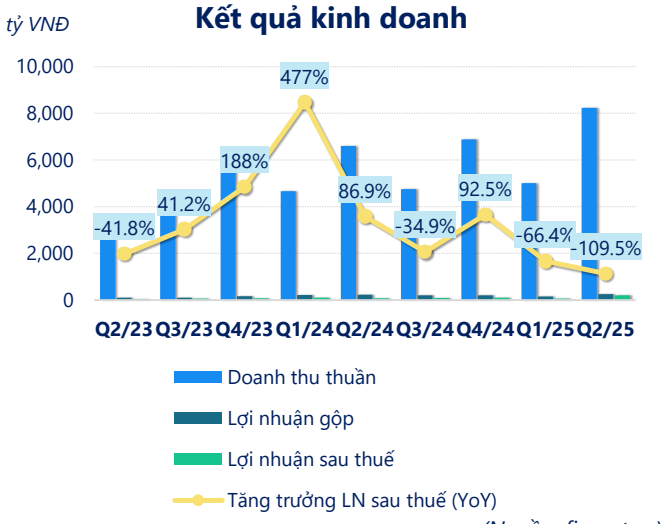
Q2/25

5.2%

+/- YoY: ▲ 1.5%

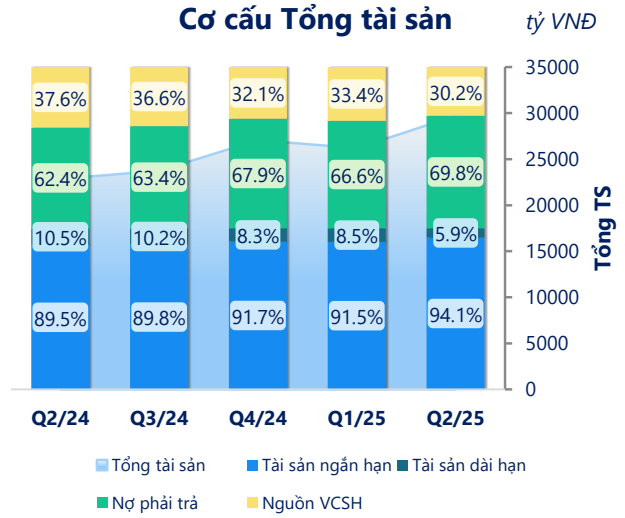
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



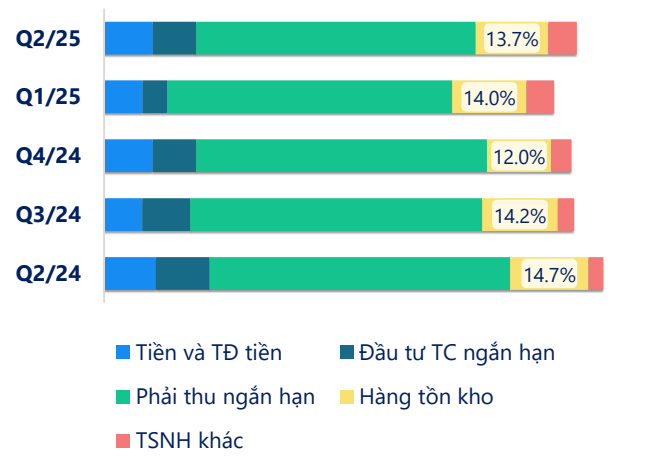
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



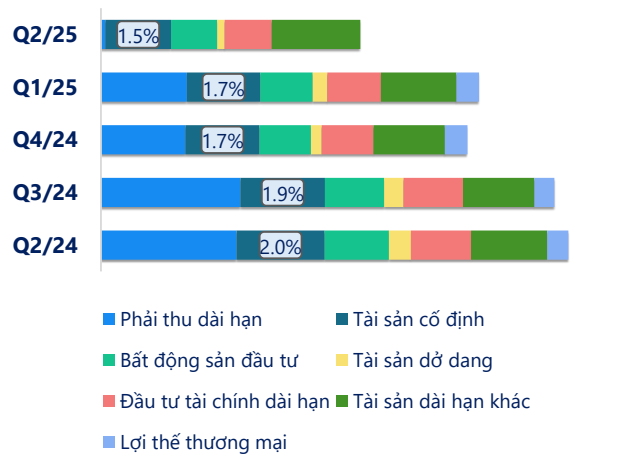
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



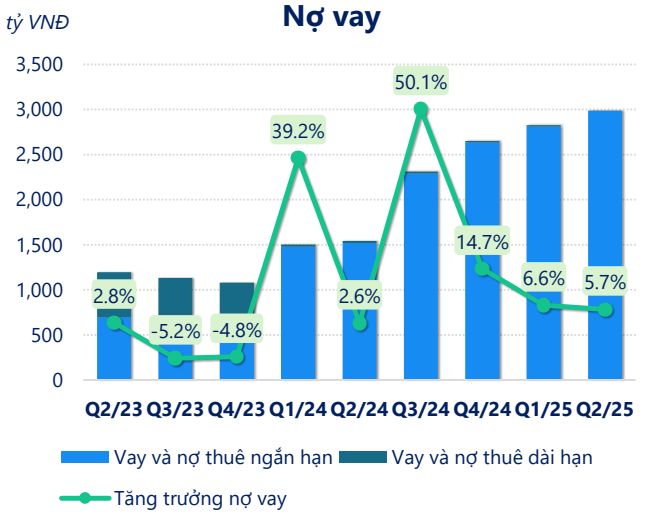
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



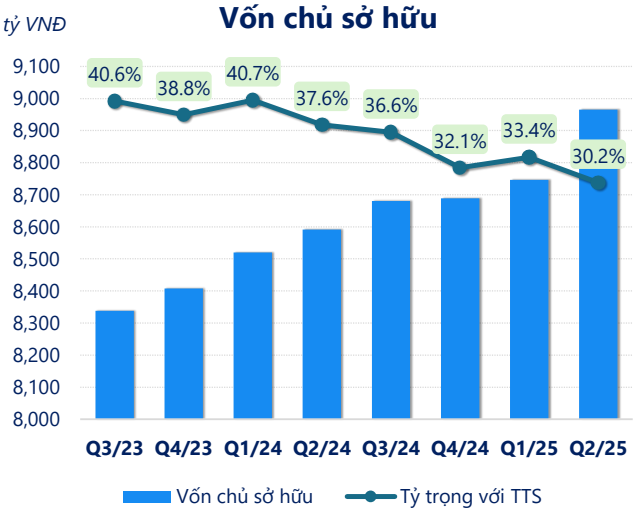
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



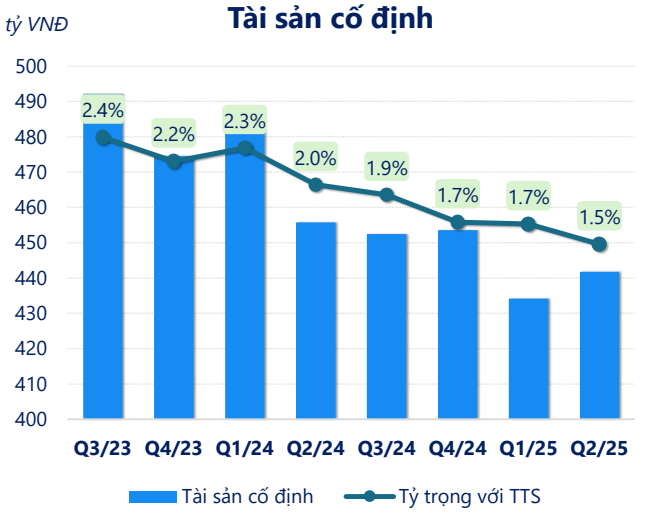
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



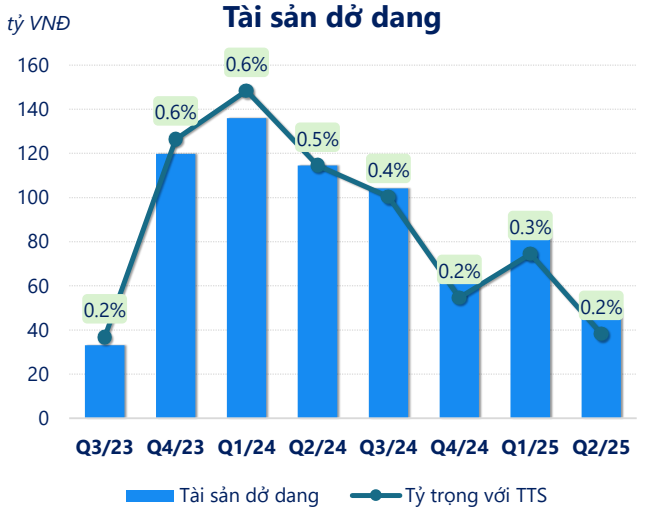
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



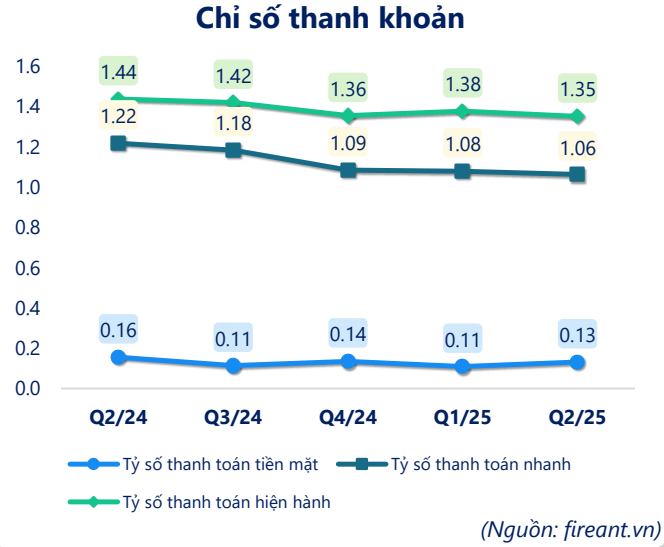
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



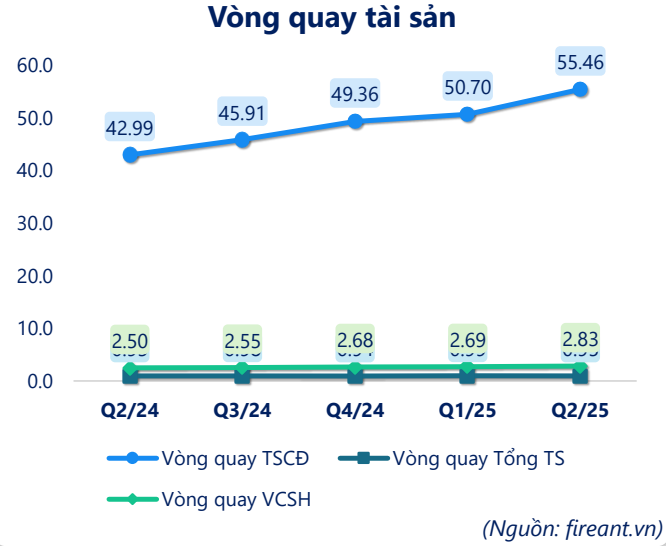
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**22,869**	**23,724**	**27,077**	**26,183**	**29,701**
Tài sản ngắn hạn	**20,456**	**21,296**	**24,837**	**23,948**	**27,963**
Tiền và tương đương tiền	2,210	1,705	2,479	1,897	2,712
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,868	2,630	2,189	1,751	1,589
Phải thu ngắn hạn	12,024	12,106	13,712	13,430	15,870
Hàng tồn kho	3,126	3,541	4,935	5,179	5,964
Tài sản ngắn hạn khác	1,228	1,314	1,523	1,690	1,827
Tài sản dài hạn	**2,413**	**2,427**	**2,240**	**2,235**	**1,738**
Phải thu dài hạn	699	747	516	508	28.6
Tài sản cố định	456	452	454	434	442
Bất động sản đầu tư	331	316	315	310	308
Tài sản dở dang	115	104	64.7	85.3	49.7
Đầu tư tài chính dài hạn	309	318	316	316	315
Tài sản dài hạn khác	394	383	436	446	595
Lợi thế thương mại	109	106	139	135	0
Nợ phải trả	**14,278**	**15,043**	**18,388**	**17,436**	**20,736**
Nợ ngắn hạn	**14,223**	**14,992**	**18,328**	**17,388**	**20,684**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,519	2,293	2,634	2,809	2,984
Phải trả người bán ngắn hạn	6,161	5,408	7,135	6,005	7,534
Nợ dài hạn	54.2	51.1	60.0	48.5	52.6
Vay và nợ thuê dài hạn	21.1	19.8	18.6	17.4	2.83
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,591**	**8,681**	**8,689**	**8,746**	**8,965**
Vốn chủ sở hữu	**8,591**	**8,681**	**8,689**	**8,746**	**8,965**
Vốn điều lệ	1,036	1,036	1,036	1,036	1,036
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)